

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8.448
	Giờ: Ngày 17 tháng 03 năm 11

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-25
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0300645369 đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006 và thay đổi đăng ký lần thứ 5 ngày 16/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Quyến	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Đông	Phó Chủ tịch
Ông Trần Huy Hiền	Thành viên
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Quyến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Huy Hiền	Phó Tổng giám đốc
Bà Đoàn Thị Đông	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Mạnh Đức	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Đình Bội	Trưởng ban
Ông Trần Văn Đức	Thành viên
Ông Võ Sáng Xuân Vinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác và phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Quyển

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Số: 174 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam được lập ngày 25 tháng 02 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2011

Vũ Xuân Biền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.047.784.471	135.719.211.386
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.144.280.101	50.027.601.896
111	1. Tiền		18.731.680.101	20.027.601.896
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.412.600.000	30.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.423.188.300	3.647.898.810
121	1. Đầu tư ngắn hạn		6.943.070.100	6.997.209.090
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.519.881.800)	(3.349.310.280)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.141.269.920	52.516.129.698
131	1. Phải thu của khách hàng		49.722.340.753	47.707.953.378
132	2. Trả trước cho người bán		2.452.057.966	295.327.374
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.238.032.002	4.596.705.611
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(271.160.801)	(83.856.665)
140	IV. Hàng tồn kho		2.532.496.918	21.264.994.049
141	1. Hàng tồn kho	7	2.532.496.918	21.264.994.049
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.806.549.232	8.262.586.933
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	874.252.996	1.296.818.507
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		617.207.957	83.147.610
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	807.820.698	755.077.680
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	7.507.267.581	6.127.543.136
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.092.661.615	22.669.610.175
220	II. Tài sản cố định		42.227.435.918	19.488.433.733
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	40.513.722.163	17.754.422.426
222	- Nguyên giá		98.498.548.613	74.369.307.529
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.984.826.450)	(56.614.885.103)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1.713.713.755	1.734.011.307
228	- Nguyên giá		2.445.207.231	2.250.624.731
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(731.493.476)	(516.613.424)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	1.680.000.000	1.680.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.680.000.000	1.680.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.185.225.697	1.501.176.442
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.425.272.285	983.223.030
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	759.953.412	517.953.412
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		169.140.446.086	158.388.821.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		50.708.320.543	61.094.275.547
310	I. Nợ ngắn hạn		50.005.668.399	60.599.566.417
312	2. Phải trả người bán		29.834.815.626	22.852.935.278
313	3. Người mua trả tiền trước		446.540.905	962.021.626
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.383.570.953	4.695.980.447
315	5. Phải trả người lao động		8.453.697.239	14.492.870.811
316	6. Chi phí phải trả	17	476.060.425	293.819.016
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	7.837.243.307	12.508.219.540
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		573.739.944	4.793.719.699
330	II. Nợ dài hạn		702.652.144	494.709.130
333	3. Phải trả dài hạn khác		470.151.000	297.651.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	89.143.430
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		232.501.144	107.914.700
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.432.125.543	97.294.546.014
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	118.432.125.543	97.294.546.014
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.518.570.000	83.518.570.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.906.976.300	2.906.976.300
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(477.756.234)	103.073.419
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.915.825.004	7.800.872.045
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.965.054.250	2.965.054.250
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.603.456.223	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		169.140.446.086	158.388.821.561

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		374.340.638.415	463.081.203.357
4. Nợ khó đòi đã xử lý		65.460.900	65.460.900
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		909.761,49	132.848,91
- Euro		432,60	1.000,90

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Thuận

Tổng Giám đốc



Hoàng Quyển

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	647.667.147.428	468.445.219.812
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		647.667.147.428	468.445.219.812
11	4. Giá vốn hàng bán	21	538.695.003.664	368.985.774.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		108.972.143.764	99.459.445.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.201.154.471	1.995.463.344
22	7. Chi phí tài chính	23	487.441.767	(2.413.727.708)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	217.951.127
24	8. Chi phí bán hàng		70.997.795.323	62.260.396.799
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13.054.724.765	12.804.749.878
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		26.633.336.380	28.803.490.170
31	11. Thu nhập khác	24	16.620.940.783	4.004.856.165
32	12. Chi phí khác	25	1.779.035.533	1.162.167.668
40	13. Lợi nhuận khác		14.841.905.250	2.842.688.497
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.475.241.630	31.646.178.667
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	7.229.046.948	5.256.605.011
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	89.143.430
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.246.194.682</u>	<u>26.300.430.226</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	4.100	4.094

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc

Lê Minh Hải

Trương Văn Thuận

Hoàng Quyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		757.734.843.473	529.272.372.185
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(660.994.549.977)	(435.456.046.348)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(54.859.884.895)	(42.192.931.530)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	(217.951.127)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.160.877.832)	(1.875.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.505.435.834	4.985.989.869
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.557.327.735)	(3.180.840.685)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.667.638.868	51.335.592.364
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(29.970.342.789)	(980.577.810)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.680.613.636	3.237.833.194
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.171.840	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.387.462.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.318.650.980	523.850.116
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.913.906.333)	6.168.567.500
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	10.190.746.267
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(23.404.794.217)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.125.518.800)	(3.060.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.125.518.800)	(16.274.047.950)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.371.786.265)	41.230.111.914
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.027.601.896	8.836.062.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(511.535.530)	(38.572.756)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	46.144.280.101	50.027.601.896

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Lê Minh Hải



Trương Văn Thuần

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHO VẠN
MIỀN NAM
QUẬN 4 TP. HỒ CHÍ MINH



Hoàng Quyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM ngày 27/09/2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0300645369 đăng ký lần đầu ngày 29/12/2006 và thay đổi đăng ký lần thứ 5 ngày 16/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 83.518.570.000 VND. Tương đương 8.351.857 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi Cảng	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận	Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế	Số 1B Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu (a)	Số 18 Hoàng Diệu, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Cảng kho vận (b)	Km 9 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TP. HCM
- Xí nghiệp Giao nhận VT Quốc tế Tiêu điểm (c)	Số 16 Cửu Long, Quận Tân Bình, TP. HCM
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Số 142 Phố Đội Cấn, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội
- CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Cần Thơ	Số 08 Đường 3/2, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

(a): Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu được đổi tên từ Xí nghiệp Hóa dầu Solube theo Thông báo số 162/KVMN ngày 23 tháng 03 năm 2010.

(b): Cảng Kho vận được thành lập theo Quyết định số 05/2010/QĐ ngày 26 tháng 01 năm 2010.

(c): Xí nghiệp Giao nhận Vận tải Quốc tế Tiêu điểm được thành lập theo Quyết định số 03/2010/QĐ ngày 26 tháng 01 năm 2010.

(d): CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Cần Thơ đã giải thể theo Quyết định số 176/QĐ-KVMN ngày 25 tháng 03 năm 2010.

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần SDB Việt Nam.	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0300645369 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/12/2009 (thay đổi lần thứ 5), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, cho thuê văn phòng làm việc;
- Dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải.
- Xếp dỡ giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan. Dịch vụ phát chuyển nhanh. Kinh doanh kho ngoại quan, CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center).

- Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Sản xuất gia công các sản phẩm dầu nhớt, dầu mỡ bôi trơn. Sản xuất bao bì các loại (trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy, chế biến gỗ);
- Mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt - nhựa;
- Mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng. Mua bán hàng may mặc và nguyên phụ liệu may mặc;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa. Đại lý bảo hiểm;
- Cho thuê xe ô tô;
- Mua bán phụ gia, nguyên liệu pha chế dầu nhờn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Đại lý bán vé tàu thủy;
- Bán buôn phân bón, bình ắc quy.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu ngắn hạn

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng là 25%.

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần và Nghị định số 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành luật Thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 02 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong 02 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2010, Công ty đang được giảm 50% số thuế phải nộp cho hoạt động kinh doanh chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	881.989.500	2.201.372.400
Tiền gửi ngân hàng	17.849.690.601	17.432.209.496
Tiền đang chuyển	-	394.020.000
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	27.412.600.000	30.000.000.000
	46.144.280.101	50.027.601.896

(1) Số dư tại ngày 31/12/2010 của Khoản mục các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/HĐTG/KVMN-VCB ngày 05/08/2010 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với số tiền là 12 tỷ đồng; Kỳ hạn là 1 tháng; Lãi suất trong năm là 14%/năm và Hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn số 0912.10/PGDBM/HĐTG-TCKT ngày 09/12/2010 với số tiền 5 tỷ đồng; Kỳ hạn là 1 tháng; Lãi suất trong năm là 13,5 %/năm; Phụ lục hợp đồng số 0912/PGDBM/HĐTG-TCKT ngày 09/12/2010.
- Hợp đồng giao dịch tiền gửi kỳ hạn số 0112/2010/H DDKT/TGKHND ngày 29/12/2010 tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh với số tiền là 550.000 USD; Kỳ hạn là 1 tháng; Lãi suất trong năm là 01%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	6.943.070.100	6.997.209.090
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.519.881.800)	(3.349.310.280)
	3.423.188.300	3.647.898.810

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		6.943.070.100	-	6.997.209.090
<u>Cổ phiếu đã niêm yết</u>				
BVS	10.560	1.462.077.250	10.560	1.462.077.250
PVD	6	639.018	66	7.029.198
SDA	4.836	507.036.000	4.030	507.036.000
SSI	28.260	1.396.647.832	14.130	1.396.647.832
VCB	10.927	1.114.270.000	10.000	1.105.000.000
HPC	-	-	37	2.228.436
SVC	-	-	6	752.790
VSP	-	-	16	1.037.584
DHC	-	-	2.500	53.000.000
<u>Cổ phiếu chưa niêm yết</u>				
KPP	30.000	417.000.000	30.000	417.000.000
VPP	10.000	139.000.000	10.000	139.000.000
VTIEN	10.000	368.900.000	10.000	368.900.000
THEP BH	56.250	1.537.500.000	50.000	1.537.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.519.881.800)		(3.349.310.280)
		3.423.188.300		3.647.898.810

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng công ty	108.412.899	408.845.030
Xí nghiệp Dịch vụ Kho vận Giao nhận - Chi hộ	1.763.182.580	795.826.856
Xí nghiệp Đại lý Giao nhận vận tải Quốc tế - Chi hộ	7.140.244.067	2.928.818.330
Xí nghiệp Vật tư Xăng dầu	3.727.344	75.642.014
Xí nghiệp Dịch vụ Kho bãi cảng	64.087.283	372.294.100
Xí nghiệp Tiêu điểm	93.588.238	-
Xí nghiệp Cảng Kho vận	55.452.670	-
Chi nhánh Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	9.336.921	15.279.281
	9.238.032.002	4.596.705.611

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xí nghiệp Đại lý Giao nhận Vận tải Quốc tế	77.134.420	36.263.429
CN Công ty CP Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	122.176.676	47.593.236
Xí nghiệp Tiêu điểm	58.897.205	-
Văn phòng Công ty	12.952.500	-
	271.160.801	83.856.665

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.269.818.176	2.130.545.455
Nguyên liệu, vật liệu	2.721.228	11.884.011.915
Công cụ, dụng cụ	-	805.211.420
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	7.349.798
Thành phẩm	10.774.906	4.503.252.130
Hàng hoá	1.249.182.608	1.934.623.331
	2.532.496.918	21.264.994.049

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí thực hiện hợp đồng	782.404.837	1.287.089.941
Chi phí khác	91.848.159	9.728.566
	874.252.996	1.296.818.507

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	499.054.808	755.077.680
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	308.765.890	-
	807.820.698	755.077.680

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	6.925.565.071	6.125.543.136
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	581.702.510	2.000.000
	7.507.267.581	6.127.543.136

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.630.325.013	6.887.805.781	15.098.496.651	1.752.680.084	74.369.307.529
Số tăng trong năm	1.053.681.726	1.958.236.910	25.378.156.545	659.883.213	29.049.958.394
- Mua sắm mới	428.388.090	1.958.236.910	25.378.156.545	659.883.213	28.424.664.758
- Nâng cấp tài sản cố định	625.293.636	-	-	-	625.293.636
Số giảm trong năm	(886.669.637)	(3.472.446.647)	(396.606.666)	(164.994.360)	(4.920.717.310)
- Thanh lý, nhượng bán	(886.669.637)	(3.472.446.647)	(396.606.666)	(164.994.360)	(4.920.717.310)
Số dư cuối năm	50.797.337.102	5.373.596.044	40.080.046.530	2.247.568.937	98.498.548.613
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.826.014.718	5.551.660.205	12.972.577.397	1.264.632.783	56.614.885.103
Số tăng trong năm	2.692.883.972	286.034.918	1.991.812.690	219.566.359	5.190.297.939
- Trích khấu hao	2.692.883.972	286.034.918	1.991.812.690	219.566.359	5.190.297.939
Số giảm trong năm	(594.430.876)	(2.696.318.717)	(364.612.639)	(164.994.360)	(3.820.356.592)
- Thanh lý, nhượng bán	(594.430.876)	(2.696.318.717)	(364.612.639)	(164.994.360)	(3.820.356.592)
Số dư cuối năm	38.924.467.814	3.141.376.406	14.599.777.448	1.319.204.782	57.984.826.450
Giá trị còn lại					
Đầu năm	13.804.310.295	1.336.145.576	2.125.919.254	488.047.301	17.754.422.426
Cuối năm	11.872.869.288	2.232.219.638	25.480.269.082	928.364.155	40.513.722.163

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.208.195.922 đồng.

12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.287.550.000	785.193.750	177.880.981	2.250.624.731
Số tăng trong năm	-	194.582.500	-	194.582.500
- Mua sắm mới	-	194.582.500	-	194.582.500
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.287.550.000	979.776.250	177.880.981	2.445.207.231
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	94.420.348	274.414.989	147.778.087	516.613.424
Số tăng trong năm	25.751.004	174.972.966	14.156.082	214.880.052
- Trích khấu hao	25.751.004	174.972.966	14.156.082	214.880.052
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	120.171.352	449.387.955	161.934.169	731.493.476
Giá trị còn lại				
Đầu năm	1.193.129.652	510.778.761	30.102.894	1.734.011.307
Cuối năm	1.167.378.648	530.388.295	15.946.812	1.713.713.755

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.680.000.000	1.680.000.000
- Công ty Cổ phần SDB Việt Nam	1.680.000.000	1.680.000.000
	1.680.000.000	1.680.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SDB Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	105.000	35,00%	Dịch vụ kho bãi; Dịch vụ Đại lý vận tải; Dịch vụ thủ tục, hải quan; Dịch vụ logistics.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 41132000017 ngày 13/12/2007 thì Vốn điều lệ của Công ty là 4,8 tỷ VNĐ (tương đương 300.000USD). Trong đó, số cổ phần nắm giữ của Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam là 105.000 cổ phần (chiếm 35% vốn góp). Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	983.223.030	774.772.927
Số tăng trong năm	1.320.850.859	1.432.394.506
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(878.801.604)	(1.223.944.403)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	1.425.272.285	983.223.030

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí tư vấn khảo sát thiết kế sơ bộ hạ tầng logistic	432.034.754	863.069.507
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	924.318.056	32.611.067
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.919.475	87.542.456
	1.425.272.285	983.223.030

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	759.953.412	517.953.412
	759.953.412	517.953.412

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	665.771.377	888.304.755
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	342.694.719
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.449.774.127	3.381.605.011
Thuế Thu nhập cá nhân	261.566.649	10.378.229
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.458.800	72.997.733
	2.383.570.953	4.695.980.447

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí bốc xếp	85.132.429	-
Trích trước chi phí thuê kho bãi	259.690.458	109.464.473
Trích trước chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	125.000.000	65.000.000
Trích trước chi phí điện nước	6.237.538	119.354.543
	476.060.425	293.819.016

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	215.318.227	290.179.486
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	760.366.000	80.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.057.109.500	1.670.371.400
Nhận tạm ứng tiền mua lô đất trạm Ngũ Phúc	-	9.872.100.000
Phải trả tiền hoa hồng	446.172.482	-
Phải trả, phải nộp khác	358.277.098	595.568.654
	7.837.243.307	12.508.219.540

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	51.000.000.000		1.735.026.836		21.944.134.346	1.940.049.462			76.619.210.644
Tăng vốn trong năm	32.518.570.000								32.518.570.000
Lãi trong năm trước									
Tăng khác			1.171.949.464	103.073.419	6.856.737.699	1.025.004.788		26.300.430.226	26.300.430.226
Giảm khác					(21.000.000.000)				9.156.765.370
Số dư cuối năm trước	83.518.570.000		2.906.976.300	103.073.419	7.800.872.045	2.965.054.250		(26.300.430.226)	(47.300.430.226)
Lãi trong năm nay									97.294.546.014
Hoàn nhập CLTG đầu năm				(103.073.419)				34.246.194.682	34.246.194.682
Tạm ứng cổ tức									(103.073.419)
Tăng quỹ do ưu đãi thuế chuyển từ DNNN sang Công ty cổ phần					3.114.952.959			(12.527.785.500)	(12.527.785.500)
Giảm do đánh giá CLTG cuối năm				(477.756.234)					(477.756.234)
Số dư cuối năm nay	83.518.570.000		2.906.976.300	(477.756.234)	10.915.825.004	2.965.054.250		18.603.456.223	118.432.125.543

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Tỷ lệ		Đầu kỳ		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	39.859.420.000	47,73%	39.859.420.000	47,73%	39.859.420.000	47,73%	39.859.420.000	47,73%
Vốn góp của đối tượng khác	43.659.150.000	52,27%	43.659.150.000	52,27%	43.659.150.000	52,27%	43.659.150.000	52,27%
	83.518.570.000	100,00%	83.518.570.000	100,00%	83.518.570.000	100,00%	83.518.570.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.518.570.000	83.518.570.000
- Vốn góp đầu năm	83.518.570.000	51.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	32.518.570.000
- Vốn góp cuối năm	83.518.570.000	83.518.570.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.527.785.500	16.248.941.400
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	3.060.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	12.527.785.500	13.188.941.400
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	18%	18%

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 519/2010/NQ-HĐQT ngày 06/11/2010 về việc thông qua tạm ứng cổ tức đợt I năm 2010.

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		34.246.194.682
Trích Quỹ Đầu tư phát triển từ chi phí thuế TNDN được ưu đãi chuyển đổi DNNN sang Công ty cổ phần		3.114.952.959
Tạm ứng cổ tức	15%	12.527.785.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.351.857	8.351.857
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.351.857	8.351.857
- Cổ phiếu phổ thông	8.351.857	8.351.857
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.351.857	8.351.857
- Cổ phiếu phổ thông	8.351.857	8.351.857
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.915.825.004	7.800.872.045
Quỹ dự phòng tài chính	2.965.054.250	2.965.054.250
	13.880.879.254	10.765.926.295

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	146.019.326.802	156.619.246.597
Doanh thu cung cấp dịch vụ	501.647.820.626	311.825.973.215
	647.667.147.428	468.445.219.812

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	139.114.734.194	148.346.662.171
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	399.580.269.470	220.639.111.846
	538.695.003.664	368.985.774.017

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.219.408.980	916.252.678
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.242.000	180.182.801
Lãi bán ngoại tệ	36.978.500	45.915
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	835.024.991	744.475.140
Lãi bán cổ phiếu	10.500.000	154.506.810
	2.201.154.471	1.995.463.344

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	217.951.127
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.641.460	1.637.283.792
Lỗ do bán ngoại tệ	27.681.916	80.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	280.675.728	585.785.270
Dự phòng các khoản đầu tư	170.571.520	(4.854.827.897)
Chi phí tài chính khác	871.143	-
	487.441.767	(2.413.727.708)

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Thu từ bán thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ	15.999.413.636	3.237.833.194
Thu bồi thường bảo hiểm	-	438.406.482
Xử lý công nợ phải trả	80.033.000	-
Thu nhập khác	541.494.147	328.616.489
	16.620.940.783	4.004.856.165

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.437.328.082	1.114.052.657
Chi phí khác	341.707.451	48.115.011
	1.779.035.533	1.162.167.668

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.475.241.630	31.646.178.667
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	24.919.623.676	21.239.517.249
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	16.555.617.954	10.406.661.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(99.242.000)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(99.242.000)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	41.375.999.630	31.646.178.667
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	24.919.623.676	21.239.517.249
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	16.456.375.954	10.406.661.418
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi	12,5%	12,5%
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi	25,0%	25,0%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.229.046.948	5.256.605.011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.229.046.948	5.256.605.011
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.381.605.011	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(9.160.877.832)	(1.875.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.449.774.127	3.381.605.011

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	34.246.194.682	26.300.430.226
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.246.194.682	26.300.430.226
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.351.857	6.423.779
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.100	4.094

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a). Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Dịch vụ kho nhận, giao nhận, vận tải	Kinh doanh xăng dầu, nhớt	Cộng
	VND	VND	VND
<i>Năm 2010</i>			
1 Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	501.647.820.626	146.019.326.802	647.667.147.428
2 Doanh thu thuần trực tiếp cho các bộ phận khác	-	-	-
3 Các chi phí trực tiếp	458.318.899.045	141.579.205.755	599.898.104.800
4 Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	5.832.178.680	461.622.318	6.293.800.998
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế (5) = (1)-(3)-(4)	37.496.742.901	3.978.498.729	41.475.241.630
6 Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	31.513.617.318	158.680.183	31.672.297.501
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>			
1 Tài sản bộ phận	106.799.441.450	11.336.426.994	118.135.868.444
2 Tài sản không phân bổ	-	-	50.975.377.434
Tổng tài sản	106.799.441.450	11.336.426.994	169.111.245.878
1 Nợ phải trả của các bộ phận	25.268.555.630	665.928.142	25.934.483.772
2 Nợ phải trả không phân bổ	-	-	24.744.636.563
Tổng nợ phải trả	25.268.555.630	665.928.142	50.679.120.335

b). Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hồ Chí Minh, Cần Thơ	Hà Nội	Cộng
	VND	VND	VND
1 Doanh thu thuần trực tiếp từ bên ngoài	581.599.162.330	66.067.985.098	647.667.147.428
2 Tài sản bộ phận	159.693.184.672	9.418.061.206	169.111.245.878
3 Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản dài hạn	31.315.166.568	357.130.933	31.672.297.501

31353 - C
CÔNG TY
KHO VẬN MIỀN NAM
H VỊ TỰ VẬN
CHÍNH KẾ T
VÀ KIỂM T
ĐẢN KIỂM

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 1/1/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Nợ ngắn hạn	310	60.599.566.417	55.805.846.718
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.793.719.699	-
Vốn chủ sở hữu (*)	400	97.294.546.014	102.088.265.713

(*) Trong đó Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ thưởng ban điều hành công ty là 1.150.769.868 VNĐ.

Người lập



Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Thuận

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2011



Hoàng Quyên

